HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /NQ-HĐND	*Phú Quốc, ngày 30 tháng 8 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC KỲ HỌP THỨ BẢY KHÓA II, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 5743/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc như sau:

Tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung là 16.770.190 triệu đồng *(Mười sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi tỷ, một trăm chín mươi triệu đồng)* tăng so với Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt là + 8.197 triệu đồng *(Tám tỷ một trăm chín mươi bảy triệu đồng)*, cụ thể các nguồn như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương tỉnh giao là 462.737 triệu đồng *(Bốn trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu đồng)*, không tăng so với Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt.

(Kèm theo phụ lục I)

2. Nguồn vốn ngân sách thành phố (nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 60% + Nguồn kết dư ngân sách và nguồn vận động đóng góp) là 5.470.227 triệu đồng *(Năm nghìn, bốn trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng)*. Tăng so với Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt là + 8.197 triệu đồng *(Tám tỷ một trăm chín mươi bảy triệu đồng)*. Cụ thể:

**** Tăng mới danh mục 01 dự án và tăng vốn 02 dự án thuộc "danh mục chuyển tiếp" với số tiền: 47 triệu đồng.***

(1) Lĩnh vực giao thông: Khu tái định cự thị trấn Dương Đông (24ha)- dỡ dang: 42 triệu đồng.

(2) Lĩnh vực khác: BCH quân sự thị trấn Dương Đông: 2 triệu đồng; Trung tâm hành chính xã Cửa Dương: 3 triệu đồng.

- Tăng mới danh mục 02 dự án thuộc danh mục "khởi công mới" với số tiền: 8.150 triệu đồng.

(1) Lĩnh vực giao thông: Tuyến đường đấu nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc: 150 triệu đồng; Nâng cấp, cải tạo nút giao, dãi phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã 5 đến cổng chào): 8.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục II)

3. Nguồn vốn đầu tư từ nguồn đất đấu giá trụ sở cũ và nguồn đất đấu giá sân bay cũ là 10.837.226 triệu đồng *(Mười nghìn, tám trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng)*, không thay đổi so với Nghị quyết 12/NQ-HĐND, ngày 26/7/2022. Trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn đất đấu giá trụ sở cũ là 990.850 triệu đồng *(Chín trăm chín mươi tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng)*, không tăng không giảm.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn đất đấu giá sân bay cũ là 9.846.376 triệu đồng *(Chín nghìn, tám trăm bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng)*, không tăng không giảm.

(Kèm theo phụ lục III)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc khóa II, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị TP Phú Quốc);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Uỷ ban MTTQ VN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐVP + CVNC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC T. KIÊN GIANG

Nguyễn Đức Kỉnh

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 -2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 12/2021)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 7/2022)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ			**670.594**	**670.594**	**168.943**	**168.943**	**506.106**	**506.106**	**344.945**	**344.945**	**462.737**	**462.737**	**462.737**	**462.737**	**0**	**0**	**71.024**	**89.030**	
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU**			**670.594**	**670.594**	**168.943**	**168.943**	**506.106**	**506.106**	**344.945**	**344.945**	**462.737**	**462.737**	**462.737**	**462.737**	**0**	**0**	**71.024**	**89.030**	
I-	**TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN**			**67.144**	**67.144**	**54.753**	**54.753**	**1.008**	**1.008**	**941**	**941**	**941**	**941**	**941**	**941**	**0**	**0**	**941**	**0**	
I.1-	***Lĩnh vực y tế***			***40.849***	***40.849***	***39.571***	***39.571***	***84***	***84***	***17***	***17***	***17***	***17***	***17***	***17***	***0***	***0***	***17***	***0***	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc (Nâng cấp và mở rộng)	7123478	57; 31/05/2012	38.559	38.559	37.550	37.550	67	67	0	0	0	0	0	0	0	0			Kho bạc tỉnh quản lý. Đã phê duyệt QT
2	Trạm y tế xã Cửa Cạn	7060117	1663; 08/07/2008	2.290	2.290	2.021	2.021	17	17	17	17	17	17	17	17	0	0	17		
I.2-	***Lĩnh vực giáo dục***			***26.295***	***26.295***	***15.182***	***15.182***	***924***	***924***	***924***	***924***	***924***	***924***	***924***	***924***	***0***	***0***	***924***	***0***	
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm Ấp 6 (XDM 06 phòng)	7628137	9863; 27/10/2017	4.198	4.198	3.780	3.780	129	129	129	129	129	129	129	129	0	0	129		
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	7526502	9563; 10/10/2017	7.374	7.374	6.387	6.387	109	109	109	109	109	109	109	109	0	0	109		
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 08 phòng)	7531817	8997; 05/10/2017	5.379	5.379	4.394	4.394	65	65	65	65	65	65	65	65	0	0	65		
4	Trường TH An Thới 1 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	7528548	3210; 05/07/2016	7.277	7.277	422	422	422	422	422	422	422	422	422	422	0	0	422		
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2017 (vốn tỉnh)	7576534	2697; 20/03/2017	2.067	2.067	199	199	199	199	199	199	199	199	199	199	0	0	199		
II-	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**			**224.585**	**224.585**	**109.690**	**109.690**	**129.813**	**129.813**	**109.813**	**109.813**	**109.813**	**109.813**	**109.813**	**109.813**	**0**	**0**	**52.598**	**44.225**	
II.1-	***Lĩnh vực giáo dục***			***63.676***	***63.676***	***57.626***	***57.626***	***20.070***	***20.070***	***70***	***70***	***70***	***70***	***70***	***70***	***0***	***0***	***34***	***0***	
1	Trường THCS Dương Đông 3	7758659	203; 29/10/2018	60.801	60.801	54.800	54.800	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0			Tính phân bổ vốn
2	Máy phát điện và bộ hòa đồng các máy phát xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	7744946	2079; 13/5/2020	2.875	2.875	2.826	2.826	70	70	70	70	70	70	70	70	0	0	34		
II.2-	***Lĩnh vực giao thông***			***160.909***	***160.909***	***52.064***	***52.064***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***109.743***	***0***	***0***	***52.564***	***44.225***	
	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	7230737	146 13/7/2021	160.909	160.909	52.064	52.064	109.743	109.743	109.743	109.743	109.743	109.743	109.743	109.743	0	0	52.564	44.225	
III-	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**			**378.865**	**378.865**	**4.500**	**4.500**	**375.285**	**375.285**	**234.191**	**234.191**	**351.983**	**351.983**	**351.983**	**351.983**	**0**	**0**	**17.485**	**44.805**	
III.1-	***Lĩnh vực y tế***			***14.971***	***14.971***	***200***	***200***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***14.971***	***0***	***0***	***200***	***7.400***	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	7858630	3377 04/7/2022	14.971	14.971	200	200	14.971	14.971	14.971	14.971	14.971	14.971	14.971	14.971	0	0	200	7.400	
III.2-	***Lĩnh vực giáo dục***			***85.516***	***85.516***	***1.800***	***1.800***	***81.936***	***81.936***	***82.360***	***82.360***	***82.360***	***82.360***	***82.360***	***82.360***	***0***	***0***	***1.800***	***10.710***	
1	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)			8.200	8.200			4.620	4.620	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	0	0		150	
2	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm THCS)	7888121	1833 13/4/2022	7.120	7.120	100	100	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	0	0	100	4.000	
3	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021	7881811	4022 09/8/2022	11.060	11.060	150	150	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	0	0	150	4.361	
4	Sửa chữa các điểm trường năm 2021	7888118	2667 06/7/2021	3.576	3.576	1.550	1.550	3.576	3.576	3.576	3.576	3.576	3.576	3.576	3.576	0	0	1.550	1.049	
5	Trường TH - THCS Thổ Châu (Điểm Chính)			6.090	6.090			6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	0	0		100	
6	Sửa chữa các điểm trường năm 2022			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0		1.050	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 12/2021)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 7/2022)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Sửa chữa các điểm trường năm 2023			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0			
8	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm Suối Lớn)			5.090	5.090			5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	0	0			
9	Trường mầm non An Thới (tên cũ: Trường mầm non An Thới - Giai đoạn 1)			8.090	8.090			8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	0	0			
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn (tên cũ: Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính - 2024)			6.000	6.000			6.000	6.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	0	0			
11	Sửa chữa các điểm trường năm 2024			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0			
12	Sửa chữa các điểm trường năm 2025			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0			
13	Trường mầm non Dương Đông 2 (Trường mới)			14.290	14.290			14.290	14.290	8.134	8.134	8.134	8.134	8.134	8.134	0	0			
III.3-	*Ngành khác*			*2.910*	*2.910*	*2.500*	*2.500*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	*2.910*	0	*0*	2.400	20	
	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	7853354	6301; 16/11/2020	2.910	2.910	2.500	2.500	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	0	0	2.400	20	
III.4-	*Lĩnh vực giao thông*			*275.468*	*275.468*	*0*	*0*	*275.468*	*275.468*	*120.865*	*120.865*	*120.865*	*120.865*	*120.865*	*120.865*	*0*	*0*	*0*	*500*	
1	Đường Suối Cái - Rạch Vẹm			90.000	90.000			90.000	90.000	52.485	52.485	52.485	52.485	52.485	52.485	0	0			
2	Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu)			185.468	185.468			185.468	185.468	68.380	68.380	68.380	68.380	68.380	68.380	0	0		500	
III.5-	*Đường GTNT các xã, phường*			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*13.085*	*13.085*	*138.877*	*138.877*	*138.877*	*138.877*	0	0	*13.085*	*26.175*	
1	Phường Dương Đông																	293	160	
2	Phường An Thới																	1.620	1.760	
3	Xã Cửa Dương																	4.452	12.195	
4	Xã Dương Tơ																		1.940	
5	Xã HàmNinh																	410	830	
6	Xã Cửa Cạn																	3.270	5.020	
7	Xã Gành Dầu																	1.360	1.700	
8	Xã Bãi Thơm																	1.680	1.905	
9	Xã Thổ Châu																		665	

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 -2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT												Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN					
	TỔNG SỐ			**13.112.718**	**12.577.587**	**3.538.148**	**3.538.148**	**7.852.711**	**7.852.669**	**5.464.515**	**5.464.515**	**5.462.030**	**5.462.030**	**5.470.227**	**5.470.227**	**8.197**	**0**	**1.316.464**	**1.237.665**	
	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ			**13.112.718**	**12.577.587**	**3.538.148**	**3.538.148**	**7.852.711**	**7.852.669**	**5.464.515**	**5.464.515**	**5.462.030**	**5.462.030**	**5.470.227**	**5.470.227**	**8.197**	**0**	**1.316.464**	**1.237.665**	
I	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**			**6.018.892**	**5.525.474**	**2.606.630**	**2.606.630**	**1.649.876**	**1.649.834**	**1.553.295**	**1.553.295**	**1.550.414**	**1.550.414**	**1.550.461**	**1.550.461**	**47**	**0**	**387.883**	**386.102**	
	Lĩnh vực giao thông			***5.919.385***	***5.425.967***	***2.536.879***	***2.536.879***	***1.612.715***	***1.612.715***	***1.513.977***	***1.513.977***	***1.513.256***	***1.513.256***	***1.513.298***	***1.513.298***	***42***	***0***	***367.578***	***382.292***	
1	ĐTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn 73ha	7060665	97; 22/01/2007	330.000	330.000	200.577	200.577	92.564	92.564	92.564	92.564	92.564	92.564	92.564	92.564	0	0	1.641	500	
2	Đường từ thị trấn Dương Đông - khu du lịch đá bàn	7566112	2793; 29/03/2017	150.000	150.000	81.170	81.170	50.830	50.830	50.830	50.830	50.830	50.830	50.830	50.830	0	0	20.000	16.000	
3	Đường Bãi Đất Đỏ - Khu phố 6 thị trấn An Thới	7582896	5870; 28/10/2016	44.616	44.616	27.261	27.261	600	600	600	600	600	600	600	600	0	0	0		
4	Đường trung tâm Bãi Thơm đến cảng Đá Chồng	7571684	4718 02/11/2018	79.622	79.622	75.286	75.286	255	255	1.000	1.000	255	255	255	255	0	0	59	196	
5	Đường từ ngã ba Cảng Đá Chồng đến bãi rác	7599930	149 12/01/2017	73.690	73.690	47.840	47.840	415	415	700	700	415	415	415	415	0	0	118	297	
6	Đường Bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh	7613871	3756 29/7/2019	169.956	169.956	155.350	155.350	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	300		
7	Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	7246562	193; 25/8/2020	340.309	340.309	28.588	28.588	338.721	338.721	338.721	338.721	338.721	338.721	338.721	338.721	0	0	27.000	102.907	
8	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	7417465	961; 12/2/2020	415.415	415.415	146.941	146.941	372.015	372.015	372.015	372.015	372.015	372.015	372.015	372.015	0	0	103.541	60.000	
9	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng	7758698	5095 30/10/2019	48.487	48.487	35.100	35.100	27.887	27.887	27.887	27.887	27.887	27.887	27.887	27.887	0	0	14.500	13.445	
10	Lát gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo	7579314	4602 24/10/2019	78.000	78.000	57.484	57.484	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0	10.300		
11	Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng	7753470	4506 15/10/2019	34.649	34.649	29.321	29.321	800	800	800	800	800	800	800	800	0	0	256		
12	Đường nhánh số 3 - Khu Bãi Trường	7230737	08 21/01/2011	143.000	143.000	500	500	133.000	133.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	0	0	0		
13	Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực Dương Tơ - An Thới (Tên cũ: Kho Quân khí thuộc BTL vùng 5 Hải Quân)	7682125	253 15/1/2021	59.771	59.771	27.771	27.771	32.760	32.760	32.760	32.760	32.760	32.760	32.760	32.760	0	0	760	1.500	Thay đổi tên dự án theo QĐ số 3007/QĐ-UBND 17/6/2020
14	ĐTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)	7518929	794 31/03/2017	1.644.728	1.151.310	596.311	596.311	178.027	178.027	178.027	178.027	178.027	178.027	178.027	178.027	0	0	100.000	51.027	
15	Nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông (GD 2)	7717506	86 16/01/2019	224.768	224.768	125.000	125.000	129.768	129.768	129.768	129.768	129.768	129.768	129.768	129.768	0	0	30.000	48.973	
16	Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)	7128034	5871 28/10/2016	27.864	27.864	2.908	2.908	24.994	24.994	24.994	24.994	24.994	24.994	24.994	24.994	0	0	38		
17	Đường tạm vào khu tái định cư 67,5ha	7510842	5873 28/10/2016	11.700	11.700	5.492	5.492	205	205	205	205	205	205	205	205	0	0	0		
18	Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	7643178	9878 30/10/2017	3.200	3.200	1.809	1.809	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	0	0	500	915	
19	Đường Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thới	7559783	2043 07/10/2018	29.973	29.973	17.720	17.720	221	221	150	150	221	221	221	221	0	0	150	71	
20	Đường nhánh số 4 - Khu Bãi Trường	7286511	102 23/12/2010	216.538	216.538	131.521	131.521	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	477		
21	Lát gạch vỉa hè chỉnh trang đô thị	7585179	3206 04/06/2020	55.562	55.562	42.172	42.172	250	250	833	833	833	833	833	833	0	0	747		
22	Trồng mới cây xanh tuyến Dương Đông - Bãi Thơm năm 2017	7604870	5750 25/10/2016	34.682	34.682	28.675	28.675	124	124	124	124	124	124	124	124	0	0	124		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
23	Dự án ĐTXD Đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang	7230738	67 23/4/2021	1.312.000	1.312.000	563.563	563.563	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	0	0	57.067	86.126	
24	Đường nối trục Nam Bắc ra biển	7011282	64 21/6/2012	193.820	193.820	6.968	6.968	299	299	299	299	299	299	299	299	0	0	0	55	
25	Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Công Binh đến ngã 3 Sân Bay trên tuyến An Thới - Dương Đông	7563444	3009; 10/04/2017	13.568	13.568	11.820	11.820	9	9	0	0	9	9	9	9	0	0		9	
26	Đường Trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường	7286509	100; 23/12/2010	183.467	183.467	89.337	89.337	229	229	0	0	229	229	229	229	0	0		229	Mới BS trả nợ QT
27	Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (24ha)-dở dang					394	394	42	42	0	0	0	0	42	42	42	0		42	Mới BS trả nợ QT
	Lĩnh vực Giáo dục			*65.989*	*65.989*	*47.277*	*47.277*	*19.961*	*19.919*	*22.121*	*22.121*	*19.961*	*19.961*	*19.961*	*19.961*	*0*	*0*	*12.055*	*198*	
1	XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (04p)	7570822	4594 08/09/2020	3.151	3.151	2.808	2.808	900	900	900	900	900	900	900	900	0	0	781	34	
2	Trường mầm non Dương Đông - Điểm chính (4P hiệu bộ)	7746834	5092 30/10/2019	4.000	4.000	2.411	2.411	100	100	100	100	100	100	100	100	0	0	42	20	
3	Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (4P hiệu bộ)	7744895	4605 25/10/2019	3.970	3.970	271	271	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	0	0	0		
4	Trường THCS Dương Đông 1 - Điểm chính (1 Nhà đa năng)	7746832	5097 30/10/2019	4.424	4.424	3.496	3.496	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	0	0	334		
5	Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (06 phòng hiệu bộ)	7758695	4585 07/09/2020	7.425	7.425	5.846	5.846	2.688	2.646	2.646	2.646	2.688	2.688	2.688	2.688	0	0	2.646	42	
6	Sửa chữa các điểm trường 2020 (vốn huyện)	7746831	5056 29/10/2019	1.062	1.062	700	700	16	16	50	50	16	16	16	16	0	0	14	2	
7	Trường THCS Dương Tơ - Điểm chính (4p hiệu bộ, 02 p bộ môn, hàng rào)	7744898	5093 30/10/2019	5.037	5.037	3.980	3.980	2.474	2.474	2.474	2.474	2.474	2.474	2.474	2.474	0	0	1.417		
8	Trường TH&THCS An Thới 2 - Điểm chính (6p hiệu bộ và 02p bộ môn)	7744893	5057 29/10/2019	8.566	8.566	6.476	6.476	2.920	2.920	4.966	4.966	2.920	2.920	2.920	2.920	0	0	2.876	44	
9	Trường TH&THCS Bãi Bổn Điểm chính - (4p hiệu bộ)	7744899	5059 29/10/2019	4.000	4.000	2.898	2.898	76	76	200	200	76	76	76	76	0	0	53	23	
10	Trường Mầm non Gành Dầu - Điểm chính (2P hiệu bộ)	7746829	4603 24/10/2019	2.000	2.000	873	873	100	100	100	100	100	100	100	100	0	0	23		
11	XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)	7744894	5054 29/10/2019	4.741	4.741	4.097	4.097	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	0	0	1.177	31	Do năm 2021 bố trí 1,177 triệu đồng nhưng thu không đạt chỉ giải ngân được1.127 triệu đồng.
12	Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Cổng, hàng rào, sân nền)	7753468	5094 29/10/2019	1.500	1.500	920	920	20	20	20	20	20	20	20	20	0	0	13		
13	Trường TH-THCS Bãi Thơm - Điểm chính - (2p bộ môn)	7753469	4604 25/10/2019	2.998	2.998	2.453	2.453	294	294	294	294	294	294	294	294	0	0	203		
14	Trường TH&THCS Hàm Ninh - Mẫu giáo cũ (04p học)	7746833	5058 29/10/2019	4.000	4.000	3.074	3.074	100	100	100	100	100	100	100	100	0	0	46		
15	Trường TH - THCS Hàm Ninh (02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)	7821516	5049 06/10/2019	2.991	2.991	2.350	2.350	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	0	0	950		
16	Trường mầm non Cửa Dương - Điểm chính (01 phòng nghệ thuật + Thể chất, 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên)	7821518	4877 22/09/2020	1.977	1.977	1.533	1.533	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	1.177	0	0	733		
17	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng rào, sân nền)	7821519	5765 21/10/2019	2.367	2.367	1.735	1.735	1.367	1.367	1.367	1.367	1.367	1.367	1.367	1.367	0	0	735		
18	Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, thiết bị)	7821520	3027 25/5/2020	780	780	585	585	197	197	197	197	197	197	197	197	0	0	12		
20	Sửa chữa các điểm trường 2019 (vốn huyện)	7683828	4306; 22/10/2018	1.000	1.000	771	771	2	2	0	0	2	2	2	2	0	0		2	Mới BS trả nợ QT
	Lĩnh vực khác			*33.518*	*33.518*	*22.474*	*22.474*	*17.200*	*17.200*	*17.197*	*17.197*	*17.197*	*17.197*	*17.202*	*17.202*	*5*	*0*	*8.250*	*3.612*	
1	XDM Trụ sở Đoạn quản lý đường bộ	7818459		3.200	3.200	64	64	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	0	0		50	
2	XDM nhà xưởng, nhà kho Đoạn quản lý đường bộ	7758696	4337 04/10/2019	4.000	4.000	3.452	3.452	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	1.752		
3	BCH quân sự thị trấn Dương Đông	7853355	4586 22/9/2020	1.919	1.919	1.506	1.506	506	506	506	506	506	506	508	508	2	0	506	15	Do năm 2021 bố trí 506 triệu đồng nhưng thu không đạt chỉ giải ngân được 493 triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
4	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	7752521	5055 29/10/2019	8.000	8.000	6.652	6.652	2.995	2.995	2.992	2.992	2.992	2.992	2.995	2.995	3	0	2.992	47	Do năm 2021 bố trí 2,992 triệu đồng nhưng thu không đạt chỉ giải ngân được 2,948 triệu đồng.
5	Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha: TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu)	7721325	4374 29/10/2018	16.399	16.399	10.800	10.800	8.599	8.599	8.599	8.599	8.599	8.599	8.599	8.599	0	0	3.000	3.500	
II	KHỞI CÔNG MỚI			4.093.826	4.052.113	79.454	79.454	3.202.835	3.202.835	911.220	911.220	911.616	911.616	919.766	919.766	8.150	0	76.517	199.498	
	Lĩnh vực giao thông			*1.881.452*	*1.881.452*	*64.416*	*64.416*	*1.880.784*	*1.880.784*	*449.769*	*449.769*	*450.201*	*450.201*	*458.351*	*458.351*	*8.150*	*0*	*61.824*	*130.780*	
1	Đường ven biển Bãi trường	7818547	7223 30/12/2020	124.003	124.003	21.030	21.030	122.973	122.973	122.973	122.973	122.973	122.973	122.973	122.973	0	0	20.000	53.000	
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (Đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao)	7822861	5654 12/10/2020	46.760	46.760	15.223	15.223	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	0	0	14.818	15.000	
3	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông	7818558	885 09/3/2021	40.710	40.710	400	400	40.233	40.233	40.233	40.233	40.233	40.233	40.233	40.233	0	0	400	11.000	
4	Bờ kè rạch Ông Trì	7818548	532 29/1/2021	72.490	72.490	20.417	20.417	72.073	72.073	72.073	72.073	72.073	72.073	72.073	72.073	0	0	20.000	36.000	
5	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông	7821523	2453 21/6/2021	35.613	35.613	628	628	35.196	35.196	35.196	35.196	35.196	35.196	35.196	35.196	0	0	211	9.000	
6	Đường Trần Phú (giai đoạn 3)	7529823		190.690	190.690	505	505	190.185	190.185	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Đường xuống biển số 2 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	7818550		21.900	21.900	22	22	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	0	0	0		
8	Đường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	7821517	3984 23/8/2021	5.385	5.385	77	77	5.385	5.385	5.385	5.385	5.385	5.385	5.385	5.385	0	0	77	66	
9	Đường xuống biển số 13 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	7821522		7.825	7.825	14	14	7.811	7.811	7.811	7.811	7.811	7.811	7.811	7.811	0	0			
10	Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 (Tên cũ: Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 HM: Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn An Thới)	7818553	696 24/2/2021	9.983	9.983	6.100	6.100	9.883	9.883	9.883	9.883	9.883	9.883	9.883	9.883	0	0	6.000	3.700	
11	Cầu Nguyễn Huệ - TT Dương Đông			500.000	500.000			500.000	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
12	Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)			679.898	679.898			679.898	679.898	500	500	500	500	500	500	0	0		100	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
13	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ (vỉa hè, thoát nước, cây xanh)			79.015	79.015			79.015	79.015	79.015	79.015	79.015	79.015	79.015	79.015	0	0	318	300	
14	Đường Nguyễn Văn Cừ thị trấn An Thới (vỉa hè, thoát nước, cây xanh)			61.000	61.000			61.000	61.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
15	Dự án Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ giao lộ đường 30/4 đến vòng xoay ngã ba Suối Mây)							500	500	500	500	500	500	500	500	0	0			
16	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến ngã 3 Dương Đông - Cửa Cạn) + Cầu Lý Tự Trọng							800	800	800	800	800	800	800	800	0	0		800	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
17	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)							500	500	500	500	500	500	500	500	0	0		500	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
18	Đường Bạch Đằng (Đoạn từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)							500	500	500	500	500	500	500	500	0	0		367	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
19	Đường nhánh số 2 - Khu vực Bãi Trường							352	352	100	100	352	352	352	352	0	0		352	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
20	Bờ kè công viên đoạn cong							100	100	100	100	100	100	100	100	0	0		75	BS Nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư
21	Khu tái định cư tại chỗ thuộc khu dân cư Thung lũng Tim			6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0		150	
22	Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ			180	180			180	180	0	0	180	180	180	180	0	0		20	
23	Tuyến đường đấu nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc							150	150	0	0	0	0	150	150	150	0		150	Mới BS danh mục
24	Nâng cấp, cải tạo nút giao, dải phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã 5 đến cổng chào)			8.000	8.000			8.000	8.000	0	0	0	0	8.000	8.000	8.000	0		200	Mới BS danh mục
	Lĩnh vực công nghiệp			*74.211*	*74.211*	*150*	*150*	*74.211*	*74.211*	*7.213*	*7.213*	*7.213*	*7.213*	*7.213*	*7.213*	*0*	*0*	*150*	*5.219*	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT												Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN					
1	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường ấp 2 Cửa Cạn đến ngã ba Dương Đông - Bãi Thơm	7881804	4006 24/8/2021	7.213	7.213	150	150	7.213	7.213	7.213	7.213	7.213	7.213	7.213	7.213	0	0	150	5.219	
2	Lắp đặt cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến đường thị trấn An Thới			38.046	38.046			38.046	38.046							0	0			
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến đường thị trấn An Thới			14.000	14.000			14.000	14.000							0	0			
4	Lắp đặt điện đường chiếu sáng tuyến đường Cây Kẻ Búng Gội			14.952	14.952			14.952	14.952							0	0			
	Lĩnh vực Giáo dục			*282.585*	*282.585*	*10.171*	*10.171*	*226.029*	*226.029*	*200.926*	*200.926*	*203.686*	*203.686*	*203.686*	*203.686*	*0*	*0*	*9.971*	*54.087*	
1	Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (Hạng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	7888117	2300 26/4/2022	10.000	10.000	150	150	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	0	0	150	4.000	
2	Trường THCS An Thới 1 (Hạng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	7889520	2616 20/5/2022	7.500	7.500	100	100	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	0	0	100	2.500	
3	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hạng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	7881803	413 28/1/2022	7.492	7.492	150	150	7.492	7.492	8.600	8.600	7.492	7.492	7.492	7.492	0	0	150	3.700	
4	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hạng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giếng khoan)	7888126	1888 15/4/2022	8.484	8.484	100	100	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	0	0	100	4.000	
5	Trường TH Dương Tơ 2 -73ha (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	7888127	2520 01/6/2021	2.957	2.957	1.600	1.600	2.600	2.600	2.957	2.957	2.957	2.957	2.957	2.957	0	0	1.600	1.164	
6	Trường THCS Dương Tơ (Hạng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giếng khoan)	7888128	2176 01/6/2021	295	295	251	251	295	295	295	295	295	295	295	295	0	0	251	13	
7	Trường TH -THCS Bãi Bổn - Điểm chính (Hạng mục:04 phòng học)	7888125	6236 16/12/2021	4.495	4.495	100	100	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	0	0	100	2.800	
8	Trường mầm non Hàm Ninh (Hạng mục: 04 phòng học, 01 giếng khoan)	7888124	2301 26/4/2022	6.000	6.000	100	100	5.130	5.130	5.130	5.130	5.130	5.130	5.130	5.130	0	0	100	3.500	
9	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan)	7881802	1917 18/4/2022	6.199	6.199	100	100	6.199	6.199	6.199	6.199	6.199	6.199	6.199	6.199	0	0	100	4.100	
10	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	7888130	4717 20/10/2021	3.000	3.000	700	700	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	700	1.880	
11	Trường Mầm non Gành Dầu (Hạng mục: 03 phòng học, 01 giếng khoan)	7888123	365 24/1/2022	4.162	4.162	50	50	4.162	4.162	4.500	4.500	4.162	4.162	4.162	4.162	0	0	50	2.000	
12	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hạng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giếng khoan)	7888131	3984 04/8/2022	12.000	12.000	100	100	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	0	0	100	2.200	
13	Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (Hạng mục: 02 phòng học)			3.000	3.000			2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	0	0			
14	Trường mầm non Hàm Ninh (HM: 02 phòng bộ môn, 02 phòng hiệu bộ, tường rào, sân chơi)	7888124	4716 20/10/2021	3.533	3.533	850	850	3.533	3.533	3.533	3.533	3.533	3.533	3.533	3.533	0	0	850	2.750	
15	Trường mầm non Thổ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	7881812	4665 13/10/2021	6.400	6.400	1.650	1.650	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	0	0	1.650	4.300	
16	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Cửa Lấp (HM: 08 phòng học)	7888114	4448 21/9/2021	6.610	6.610	1.770	1.770	6.610	6.610	6.610	6.610	6.610	6.610	6.610	6.610	0	0	1.770	4.115	
17	Trường TH An Thới 1 (HM: Bếp ăn)			800	800			800	800							0	0			
18	Sửa chữa các điểm trường 2021	7888129	2649 02/7/2021	2.256	2.256	1.300	1.300	2.256	2.256	2.256	2.256	2.256	2.256	2.256	2.256	0	0	1.300	845	
19	Trường TH An Thới 2 - Điểm chính (HM: 04 phòng học, sân chơi)			4.760	4.760			4.760	4.760	4.760	4 760	4.760	4.760	4.760	4.760	0	0		100	
20	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 06 phòng học)	7888115	1706 06/4/2022	5.906	5.906	100	100	5.906	5.906	6.000	6.000	5.906	5.906	5.906	5.906	0	0	100	3.600	
21	Trường mầm non An Thới (02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi)	7881810	3946 18/8/2021	3.244	3.244	800	800	3.244	3.244	3.244	3.244	3.244	3.244	3.244	3.244	0	0	800	2.120	
22	Trường TH - THCS Cửa Dương (HM: 04 phòng học)			4.642	4.642			4.642	4.642	4.642	4.642	4.642	4.642	4.642	4.642	0	0		100	
23	Sửa chữa các điểm trường 2022	7950413		3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0		750	
24	Trường mầm non Gành Dầu (HM: 03 phòng học)			3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0		50	
25	Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm Suối Lớn (HM: 04 phòng học)			4.650	4.650			4.650	4.650	4.650	4.650	4.650	4.650	4.650	4.650	0	0			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
26	Sửa chữa các điểm trường 2023			3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0			
27	Sửa chữa các điểm trường 2024			3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0			
28	Sửa chữa các điểm trường 2025			3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0			
29	Trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm chính (Tách trường) (HM: 02 phòng bộ môn, 06 phòng hiệu bộ)			8.000	8.000			8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
30	Trường TH-THCS Gành Dầu (Tên cũ: Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm Chuồng Vích)		3364 01/7/2022	6.300	6.300	100	100	6.300	6.300	2.000	2.000	6.300	6.300	6.300	6.300	0	0		2.000	Tiền do nhà đầu tư nộp
31	Trường TH-THCS Gành Dầu (Điểm Rạch Vem)			14.000	14.000	100	100	13.900	13.900	0	0	0	0	0	0	0	0			
32	Trường TH-THCS An Thới 2			50.700	50.700			300	300	300	300	300	300	300	300	0	0		300	
33	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Đường Bào (HM: 04 phòng học)			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0		50	
34	Trường TH-THCS Bãi Bổn (HM: 01 nhà đa năng, 06 phòng học)			11.000	11.000			11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	0	0		100	
35	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng)			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0		100	
36	Trường TH-THCS Bãi Thơm (HM: 01 nhà đa năng,)			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0		100	
37	Trường TH - THCS Cửa Dương - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng)			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0		100	
38	Trường TH Cửa Dương - Điểm Quốc Thắng (HM: 08 phòng học và cổng tường rào, sân nền hệ thống thoát nước)			9.000	9.000			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	0	0		150	
39	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm tiểu học (HM: 06 phòng học)			6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0		120	
40	Sửa chữa cải tạo nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân nền, hệ thống thoát nước (HM: 13 điểm trường)			5.700	5.700			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	0	0		100	
41	Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (Tên cũ: Trường TH Dương Tơ 2 -HM: 01 nhà đa năng)			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0		100	Điều chỉnh tên dự án
42	Trường THCS Dương Tơ (HM: 06 phòng học, 03 phòng bộ môn)			10.500	10.500			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	0	0		200	
43	Trường TH-THCS Hàm Ninh - Điểm mẫu giáo cũ (HM: 04 phòng học)			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0		80	
	Lĩnh vực khác			*1.855.578*	*1.813.865*	*4.717*	*4.717*	*1.021.811*	*1.021.811*	*253.312*	*253.312*	*250.516*	*250.516*	*250.516*	*250.516*	*0*	*0*	*4.572*	*9.412*	
1	Trồng mới cây xanh năm 2020			75.000	75.000	0	0	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	0	0			
2	XDM ban nhân dân ấp Bãi Thơm			1.500	1.500	50	50	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484	0	0			
3	XDM Trụ sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông	7818551	59 12/1/2021	1.183	1.183	1.055	1.055	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0	1.010	7	
4	XDM Trụ sở Khu phố 5 - thị trấn Dương Đông	7818552		915	915	25	25	700	700	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	XDM Trụ sở Khu phố 12 - thị trấn Dương Đông	7818556	1375 08/4/2021	848	848	725	725	718	718	718	718	718	718	718	718	0	0	700	264	Do năm 2021 bố trí 700 triệu đồng nhưng thu không đạt chỉ giải ngân được 470 triệu đồng.
6	XDM Hội trường UBND xã Cửa Cạn	7572272	4555 28/9/2021	3.380	3.380	1.492	1.492	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	0	0	1.492	1.312	
7	Khu trung tâm hành chính Phú Quốc			765.000	765.000	0	0	763.000	763.000	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	0	0			
8	Chợ mới An Thới			23.500	23.500			23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	0	0			
9	Cải tạo sửa chữa các chợ thị trấn An Thới	7888113	6039 30/11/2021	46.347	4.634	50	50	4.634	4.634	7.000	7.000	4.634	4.634	4.634	4.634	0	0	50	2.000	
10	Nâng cấp mở rộng chợ Hàm Ninh	7881813	4585 30/9/2021	3.935	3.935	1.120	1.120	3.935	3.935	3.935	3.935	3.935	3.935	3.935	3.935	0	0	1.120	2.529	
11	XDM Đồn biên phòng			3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 3 tháng 04/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Kế hoạch vốn hằng năm		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	
12	Trạm y tế thị trấn Dương Đông			10.700	10.700			10.700	10.700							0	0			
13	Trung tâm hành chính thị trấn An Thới			98.000	98.000			98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	0	0		100	
14	XDM nhà làm việc và các phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc	7906215	2302; 26/04/2022	5.200	5.200	150	150	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	0	0	150	1.200	
15	Bia lưu niệm Khu căn cứ cách mạng Huyện ủy			12.000	12.000	50	50	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	0	0	50	50	
16	Trồng mới cây xanh tuyến đường Dương Đông - Cửa Lấp - An Thới							500	500	500	500	500	500	500	500	0	0			
17	XDM Trụ sở ấp Khu Tượng		2718 31/5/2022	1.465	1.465			1.465	1.465	1.500	1.500	1.465	1.465	1.465	1.465	0	0		550	
18	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc			798.000	798.000			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	0		100	
19	Cải tạo sửa chữa Hội trường A, nâng cấp mở rộng Phòng tiếp dân và mua sắm thiết bị		3023 17/6/2022	5.605	5.605			6.000	6.000	6.000	6.000	5.605	5.605	5.605	5.605	0	0		1.100	
20	XDM Hội trường Ủy ban nhân dân xã Bãi Thơm							4.595	4.595	4.595	4.595	4.595	4.595	4.595	4.595	0	0		50	
21	Đầu tư xây dựng nhà hoả táng tại nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc							100	100	100	100	100	100	100	100	0	0		100	
22	Sửa chữa cải tạo nâng cấp trụ sở Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư							1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0		50	
III	GHI THU GHI CHI			2.000.000	2.000.000	600.000	600.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	0	600.000	400.000	
IV	CHI BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG			1.000.000	1.000.000	252.064	252.064	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	0	0	252.064	252.065	

Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 -2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (Lần 3 tháng 4/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN													
	TỔNG SỐ			**21.447.248**	**21.447.248**	**596.876**	**596.876**	**20.013.368**	**20.013.368**	**10.837.226**	**10.837.226**	**10.837.226**	**10.837.226**	**10.837.226**	**10.837.226**	**0**	**0**	
A	**NGUỒN BÁN ĐẤU GIÁ TRỤ SỞ CŨ**			**994.350**	**994.350**	**0**	**0**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**0**	**0**	
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI			**994.350**	**994.350**	**0**	**0**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**990.850**	**0**	**0**	
1	Khu Trung tâm hành chính Phú Quốc			765.000	765.000			761.500	761.500	761 500	761.500	761.500	761.500	761.500	761.500	0	0	
2	Trường THPT Phú Quốc			229.350	229.350			229.350	229.350	229.350	229.350	229.350	229.350	229.350	229.350	0	0	
B	**NGUỒN BÁN ĐẤU GIÁ SÂN BAY CŨ**			**20.452.898**	**20.452.898**	**596.876**	**596.876**	**19.022.518**	**19.022.518**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**0**	**0**	
I	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**			**2.666.726**	**2.666.726**	**596.876**	**596.876**	**1.356.346**	**1.356.346**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Lĩnh vực giao thông			***2.666.726***	***2.666.726***	***596.876***	***596.876***	***1.356.346***	***1.356.346***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh	7230738	07; 29/10/2015	1 495.000	1.495.000	506.496	506.496	275.000	275.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Khu tái định cư Suối Lớn 73ha	7060665	97; 22/01/2007	330.000	330.000	82.330	82.330	247.670	247.670	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	7246562	9850; 26/10/2017	349.726	349.726	3.950	3.950	345.776	345.776	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	7417465	9866; 27/10/2017	492.000	492.000	4.100	4.100	487.900	487.900	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**			**17.786.172**	**17.786.172**	**0**	**0**	**17.666.172**	**17.666.172**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**9.846.376**	**0**	**0**	
	Lĩnh vực y tế			***798.000***	***798.000***	***0***	***0***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***798.000***	***0***	***0***	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc			798.000	798.000			798.000	798.000	798.000	798.000	798.000	798.000	798.000	798.000	0	0	
	Lĩnh vực giáo dục			***94.170***	***94.170***	***0***	***0***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***94.170***	***0***	***0***	
1	Trường THCS Hàm Ninh (Trường mới)			23.970	23.970			23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	0	0	
2	Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0	
3	Trường mầm non An Thới - Giai đoạn 2			15.500	15.500			15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	0	0	
4	Trường TH - THCS An Thới 2			50.700	50.700			50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	0	0	
	Lĩnh vực giao thông			***6.567.468***	***6.567.468***	***0***	***0***	***6.447.468***	***6.447.468***	***4.574.118***	***4.574.118***	***4.574.118***	***4.574.118***	***4.574.118***	***4.574.118***	***0***	***0***	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (Lần 3 tháng 4/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 4 tháng 7/2022)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 - 2025 (lần 5 tháng 8/2022)		Chênh lệch		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN													
1	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)			794.000	794.000			794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	0	0	
2	Đường Bạch Đằng (Đoạn từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)			729.000	729.000			729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	0	0	
3	Đường nhánh số 2 - Khu vực Bãi Trường			40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	0	0	
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến ngã 3 Dương Đông - Cửa Cạn) + Cầu Lý Tự Trọng			1.454.000	1.454.000			1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
5	Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường (Giai đoạn 2)			40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	0	0	
6	Đường ven biển phía tây			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
7	Đường Cách mạng tháng tám và Trục đông tây			1.875.000	1.875.000			1.875.000	1.875.000	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
8	Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu)			185.468	185.468			65.468	65.468	65.468	65.468	65.468	65.468	65.468	65.468	0	0	Dự án này sử dụng 120 tỷ nguồn tỉnh, còn lại cân đối nguồn ban đấu giá sân bay huyện
	Lĩnh vực khác			*10.326.534*	*10.326.534*	*0*	*0*	*10.326.534*	*10.326.534*	*4.380.088*	*4.380.088*	*4.380.088*	*4.380.088*	*4.380.088*	*4.380.088*	*0*	*0*	
1	Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông (50,22ha)			2.451.636	2.451.636			2.451.636	2.451.636	3.340	3.340	3.340	3.340	3.340	3.340	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
2	ĐTXD cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 43ha Suối lớn			1.470.000	1.470.000			1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
4	Hồ điều tiết nước Dương Đông			3.500.000	3.500.000			3.500.000	3.500.000	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
5	Rạch Ông Trì			775.000	775.000			775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	0	0	
6	Bờ kè công viên đoạn cong			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	0	0	CP chuẩn bị đầu tư (nhóm A)
7	Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)			679.898	679.898			679.898	679.898	679.398	679.398	679.398	679.398	679.398	679.398	0	0	